

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 489/QĐ-ĐHTĐ ngày 08 tháng 9 năm 2016 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô)

Tên chương trình: **Chương trình đào tạo Dược sĩ đại học**

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Ngành đào tạo: **Dược học** (Pharmacy)

Mã ngành: **52720401**

Loại hình đào tạo: **Chính quy**

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo Dược sĩ trình độ đại học là đào tạo những người có đạo đức tốt, có kiến thức khoa học cơ bản và y dược học cơ sở, kiến thức và kỹ năng chuyên môn cơ bản để tư vấn về sử dụng thuốc hợp lý, an toàn, hiệu quả; để sản xuất, quản lý và cung ứng thuốc tốt; có khả năng nghiên cứu khoa học và tự học nâng cao trình độ chuyên môn, góp phần đáp ứng nhu cầu chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Về thái độ

- Tận tụy, có trách nhiệm trong hành nghề, vì sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân;
- Tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp;
- coi trọng việc kết hợp y-dược học hiện đại với y-dược học cổ truyền.
- Tôn trọng luật pháp, thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ và những yêu cầu nghề nghiệp.
- Trung thực, khách quan, có tinh thần nghiên cứu khoa học và học tập nâng cao trình độ.

Về kiến thức

- Có đủ kiến thức khoa học cơ bản và y dược học cơ sở.
- Có kiến thức chuyên môn cơ bản trong sản xuất, kiểm nghiệm, tồn trữ, phân phối và tư vấn sử dụng thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng.

- Nắm vững các quy định của pháp luật và chính sách liên quan đến công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe nhân dân.
- Có phương pháp luận khoa học trong các công tác chuyên môn và nghiên cứu.

Về kỹ năng

- Tổ chức được và thực hành tốt trong các lĩnh vực: sản xuất, kiểm nghiệm, tồn trữ, phân phối và tư vấn sử dụng đối với nguyên liệu làm thuốc, các dạng thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng.
- Thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các quy định, pháp luật về dược.
- Xây dựng và triển khai kế hoạch về công tác dược trong các cơ sở y tế, cộng đồng và trong các chương trình y tế quốc gia.
- Hướng dẫn, tư vấn chuyên môn dược cho các thành viên y tế khác.
- Thông tin thuốc và tham gia giáo dục cộng đồng về thuốc.

2. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 5 năm (10 học kỳ; 2,0 học kỳ/năm)

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 185 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh Đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Tây Đô. Công dân Việt Nam có đủ các điều kiện sau đây đều được đăng ký dự tuyển:

- Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định hiện hành của Liên Bộ Y tế - Giáo dục và Đào tạo.
- Nộp đầy đủ, đúng thời hạn các giấy tờ và lệ phí đăng ký dự thi theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1. Quy trình đào tạo:

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo Quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô).

5.2. Điều kiện tốt nghiệp:

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo Quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trưởng

trường Đại học Tây Đô) và Quy định các kỹ năng chuẩn đầu ra cho sinh viên, học sinh trường Đại học Tây Đô.

- a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- b) Tích lũy đủ số học phần quy định theo chương trình đào tạo;
- c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên;
- d) Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng – an ninh và hoàn thành học phần Giáo dục thể chất.
- e) Đạt chuẩn kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin, kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp và được cấp chứng chỉ theo quy định nhà trường.

6. THANG ĐIỂM

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo Quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô).

Thang điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần:

Xếp loại học phần	Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm số theo thang điểm 4
Xuất sắc	9,0–10,0	A	4,0
Giỏi	8,0–8,9	B+	3,5
Khá	7,0–7,9	B	3,0
Trung bình Khá	6,5–6,9	C+	2,5
Trung bình	5,5–6,4	C	2,0
Trung bình Yếu	5,0–5,4	D+	1,5
Yếu	4,0–4,9	D	1,0
Kém	nhỏ hơn 4,0	F	0,0

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

Tổng số tín chỉ phải tích lũy 185 tín chỉ

TT	Khối lượng học tập	TÍN CHỈ		
		TS	LT	TH
1	Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu: (kể cả học phần: Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – an ninh)	48	35	13
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	112	77	35
	- Kiến thức cơ sở khối ngành và ngành	56	40	16
	- Kiến thức ngành và chuyên ngành	56	37	19
3	Kiến thức bổ trợ, đặc thù, tự chọn	13	9	4
4	Đồ án, khóa luận tốt nghiệp	12	0	12
	Thực tập tốt nghiệp	4	0	4
	Khóa luận tốt nghiệp (môn học thay thế)	8	0	8
Tổng cộng		185	121	64

Kiến thức giáo dục đại cương:

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1		Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	2	
2		Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	3	
3		Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	
4		Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản VN	3	3	
5		Tiếng Anh định hướng TOEIC 1	4	4	
6		Tiếng Anh định hướng TOEIC 2	4	4	
7		Tiếng Anh định hướng TOEIC 3	4	4	
8		Tin học căn bản	2	2	
9		Thực hành tin học căn bản	2		2
10		Giáo dục thể chất 1	1		1
11		Giáo dục thể chất 2	1		1
12		Giáo dục thể chất 3	1		1
13		Giáo dục quốc phòng - an ninh	8		
14		Xác suất - Thống kê y dược	3	3	

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
15		Hóa đại cương - vô cơ	3	2	1
16		Sinh học và di truyền	3	2	1
17		Vật lý đại cương	2	1	1
TỔNG CỘNG			48	35	13

Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

Kiến thức cơ sở ngành

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1		Hóa hữu cơ	4	3	1
2		Hóa phân tích 1	3	2	1
3		Hóa phân tích 2	4	3	1
4		Hóa sinh	4	3	1
6		Hóa lý dược	3	2	1
7		Giải phẫu sinh lý 1	2	2	
8		Giải phẫu sinh lý 2	4	2	2
9		Sinh lý bệnh - miễn dịch	2	2	
10		Bệnh học cơ sở	3	3	
11		Dược dịch tễ	2	1	1
12		Môi trường	2	2	
13		Thực vật dược	4	3	1
14		Thực hành dược khoa	1		1
15		Tâm lý và đạo đức y dược	2	2	
16		Nhận thức dược liệu	1		1
17		Ký sinh trùng y học	3	2	1
18		Vi sinh vật y học	3	2	1
19		Tin học chuyên ngành dược	2	1	1
20		Tiếng anh chuyên ngành	2	1	1
21		Độc chất học	3	2	1
22		Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2	
TỔNG CỘNG			56	40	16

Kiến thức chuyên ngành

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1		Dược liệu 1	4	2	2
2		Dược liệu 2	4	2	2
3		Dược học cổ truyền	2	2	0
4		Hóa dược 1	3	2	1
5		Hóa dược 2	4	3	1
6		Kinh tế dược	2	1	1
7		Pháp chế dược 1	2	2	
8		Dược lý 1	3	2	1
9		Dược lý 2	4	3	1
10		Bào chế và sinh dược 1	5	3	2
11		Bào chế và sinh dược 2	5	3	2
12		Công nghệ sản xuất dược phẩm	3	2	1
13		Dược lâm sàng 1	3	2	1
14		Dược lâm sàng 2	4	3	1
15		Kiểm nghiệm thuốc	5	3	2
16		Dược xã hội học	2	2	
17		Thực tế 1 (TT. Bệnh viện và hiệu thuốc)	1		1
TỔNG CỘNG			56	37	19

Kiến thức bổ trợ, tự chọn, chuyên sâu của ngành*(Sinh viên chọn 13 tín chỉ trong các nhóm học phần sau)*

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
I		Quản lý, cung ứng và sử dụng thuốc	13	10	3
1		Quản lý tồn trữ thuốc	2	2	
2		Marketing dược	3	2	1
3		Dược lâm sàng và điều trị	3	2	1
4		Pháp chế dược 2 (GPP và dược mỹ phẩm)	2	2	
5		Hướng dẫn sử dụng thuốc	1		1

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
6		Quản trị kinh doanh dược	2	2	
II		Sản xuất và phát triển thuốc	13	10	3
7		Dược liệu 3: Phương pháp nghiên cứu dược liệu	3	2	1
8		Mỹ phẩm và thực phẩm chức năng	3	2	1
9		Sản xuất thuốc từ dược liệu	3	2	1
10		Phương pháp phân tích dụng cụ	2	2	
11		Đảm bảo chất lượng thuốc	2	2	

➤ **Tốt nghiệp**

+ **Sinh viên đủ điều kiện làm khóa luận**

- Thực tế tốt nghiệp: 4 tín chỉ (0 LT, 4 TH)
- Khóa luận tốt nghiệp: 8 tín chỉ

+ **Sinh viên không đủ điều kiện làm khóa luận**

- Thực tế tốt nghiệp: 4 tín chỉ (0 LT, 4 TH)
- Học môn thay thế: 4 tín chỉ (4 LT, 0 TH)
- Làm tiểu luận: 4 tín chỉ (0 LT, 4 TH)

Môn học thay thế cho sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp: 4 tín chỉ

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1		Độ ổn định thuốc	2	2	0
2		Quản lý và cung ứng thuốc	2	2	0
TỔNG CỘNG			4	4	0

8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (dự kiến):

Học kỳ I:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lenin 1	2	2		30	30	
2	Tiếng Anh định hướng TOEIC 1	4	4		60	60	

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
3	Sinh học di truyền	3	2	1	60	30	30
4	Vật lý đại cương	2	1	1	45	15	30
5	Giáo dục thể chất 1*	1		1	30		30
6	Giáo dục quốc phòng*	8	3	5			
	Tổng cộng	20	12	8			

* Chưa tính số tiết của học phần giáo dục thể chất 1 và giáo dục quốc phòng

Học kỳ II:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lenin 2	3	3		45	45	
2	Tiếng Anh định hướng TOEIC 2	4	4		60	60	
3	Hóa đại cương vô cơ	3	2	1	60	30	30
4	Tin học cơ bản	2	2		30	30	
5	Thực hành tin học căn bản	2		2	60		60
6	Xác suất thống kê y dược	3	3		30	30	
7	Giáo dục thể chất 2*	1		1	30		30
8	Thực vật dược	4	3	1	75	45	30
10	Thực hành dược khoa	1		1	30		30
	Tổng cộng	23	17	6			

* Chưa tính số tiết của học phần giáo dục thể chất 2

Học kỳ III:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30	30	
2	Tiếng Anh định hướng TOEIC 3	4	4		60	60	
3	Giáo dục thể chất 3*	1		1	30		30
4	Hóa hữu cơ	4	3	1	75	45	30

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
5	Hóa lý dược	3	2	1	60	30	30
6	Giải phẫu sinh lý 1	2	2		30	30	
7	Môi trường	2	2		30	30	
8	Nhận thức dược liệu	1		1	30		30
	Tổng cộng	19	15	4			

* Chưa tính số tiết học phân giáo dục thể chất 3

Học Kỳ IV:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3	3		45	45	
2	Hóa phân tích 1	3	2	1	60	30	30
3	Hóa sinh	4	3	1	75	45	30
4	Giải phẫu sinh lý 2	4	2	2	90	30	60
5	Vi sinh	3	2	1	60	30	30
6	Tiếng anh chuyên ngành	2	2		30	30	
	Tổng cộng	19	14	5			

Học Kỳ V:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Hóa phân tích 2	4	3	1	75	45	30
2	Tâm lý và đạo đức y dược	2	2		30	30	
3	Dược dịch tễ	2	1	1	45	15	30
4	Sinh lý bệnh – miễn dịch	2	2		30	30	
5	Hóa dược 1	3	2	1	60	30	30
6	Ký sinh trùng	3	2	1	60	30	30
7	Dược liệu 1	4	2	2	90	30	60
	Tổng cộng	20	14	6			

Học Kỳ VI:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết			Ghi chú
		TC	LT	TH	TC	LT	TH	
1	Bệnh học cơ sở	3	3		45	45		
2	Dược liệu 2	4	2	2	90	30	60	
3	Hóa dược 2	4	3	1	75	45	30	
4	Dược lý 1	3	2	1	60	30	30	
5	Bào chế và sinh dược 1	5	3	2	75	45	60	
6	Quản lý tồn trữ thuốc	2	2		30	30		chọn 2 TC
7	Phương pháp phân tích dụng cụ	2	2		30	30		
	Tổng cộng	24	15	6				

Học Kỳ VII:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết			Ghi chú
		TC	LT	TH	TC	LT	TH	
1	Tin học chuyên ngành dược	2	1	1	45	15	30	
2	Kinh tế dược	2	1	1	45	15	30	
3	Pháp chế dược 1	2	2		30	30		
4	Dược lý 2	4	3	1	75	45	30	
5	Bào chế và sinh dược 2	5	3	2	105	45	60	
6	Quản trị học dược	3	2	1	60	30	30	chọn 3 TC
7	Dược liệu 3: Phương pháp nghiên cứu dược liệu	3	2	1	60	30	30	
	Tổng cộng	18	12	6				

Học Kỳ VIII:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết			Ghi chú
		TC	LT	TH	TC	LT	TH	
1	Công nghệ sản xuất dược phẩm	3	2	1	60	30	30	
2	Dược lâm sàng 1	3	2	1	60	30	30	
3	Kiểm nghiệm thuốc	5	3	2	105	45	60	

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết			Ghi chú
		TC	LT	TH	TC	LT	TH	
4	Thực tế 1 (TT. Bệnh viện và hiệu thuốc)	1		1			90	
5	Marketing dược	3	2	1	60	30	30	Chọn 5TC
6	Đảm bảo chất lượng thuốc	2	2		30	30		
7	Sản xuất thuốc từ dược liệu	3	2	1	60	30	30	
8	Pháp chế dược 2 (GPP và dược phẩm)	2	2		30	30		
	Tổng cộng	17	11	6				

Học Kỳ IX:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết			Ghi chú
		TC	LT	TH	TC	LT	TH	
1	Độc chất học	3	2	1	60	30	30	
2	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2		30	30		
3	Dược học cổ truyền	3	2	X	30	30	30	
4	Dược lâm sàng 2	4	2	2	90	30	60	
5	Dược xã hội học	2	2		30	30		
6	Mỹ phẩm và thực phẩm chức năng	3	2	1	60	30	30	Chọn 3TC
7	Hướng dẫn sử dụng thuốc	1		1	30		30	
8	Dược lâm sàng và điều trị	2	1	1	60	30	30	
	Tổng cộng	17	12	5				

Học Kỳ X:

+ Sinh viên đủ điều kiện làm khóa luận

- Thực tế tốt nghiệp: 4 tín chỉ (0 LT, 4 TH)
- Khóa luận tốt nghiệp: 8 tín chỉ

+ Sinh viên không đủ điều kiện làm khóa luận

- Thực tế tốt nghiệp: 4 tín chỉ (0 LT, 4 TH)
- Học môn thay thế: 4 tín chỉ (4 LT, 0 TH)
- Làm tiểu luận: 4 tín chỉ (0 LT, 4 TH)

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết			Ghi chú
		TC	LT	TH	TC	LT	TH	
1	Độ ổn định của thuốc	2	2		30	30		
2	Quản lý và cung ứng thuốc	2	2		30	30		
	Tổng cộng	4	4		60	60		

9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình chi tiết đào tạo Dược sĩ đại học hệ chính quy gồm **185 TC** (kể cả Giáo dục quốc phòng – an ninh và Giáo dục thể chất), trong đó có **48 TC** giáo dục đại cương **137 TC** cơ sở ngành và chuyên ngành bắt buộc, việc triển khai chi tiết thực hiện chương trình và giám sát chất lượng chuyên môn do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế chỉ đạo thực hiện.

+ **Phần nội dung chương trình bắt buộc:** Trường Đại học Tây Đô chỉ đạo Khoa Dược – Điều dưỡng phải tổ chức thực hiện giảng dạy đủ khối lượng đã quy định.

+ **Phần nội dung chương trình tự chọn:** tùy theo số đông sinh viên lựa chọn chủ đề của phần tự chọn để học đủ 13 TC theo quy định, và học thêm 4 TC nếu sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp.

+ **Kế hoạch sắp xếp nội dung và quỹ thời gian:** khoa Dược – Điều dưỡng sẽ chủ động bố trí và điều chỉnh các môn học của các học kỳ và phải bảo đảm tính logic và tính hệ thống của chương trình đào tạo theo trình tự để sinh viên học các môn học thuộc kiến thức giáo dục đại cương trước khi học các môn chuyên ngành Dược. Phòng Đào tạo và khoa Dược – Điều dưỡng sẽ sắp xếp chương trình và triển khai thực hiện theo chương trình chi tiết đã được duyệt.

+ **Thực tập, thực hành:**

- Tổ chức thực tập tại các phòng thí nghiệm trên nguyên tắc đảm bảo mục tiêu và chất lượng đào tạo. Căn cứ vào quy chế của Bộ GD&ĐT, các trường quy định cụ thể cách đánh giá.

- Thực tế tại cơ sở được sắp xếp vào học kì 8 hoặc học kì 9 tổ chức cho sinh viên học tập các kỹ năng nghề nghiệp tại các công ty, xí nghiệp, bệnh viện, hiệu thuốc.



Trần Công Luận